

BẢNG ĐIỂM SINH VIÊN

Học phần : 0642001 - Auto CAD căn bản
Lớp :

STC : 3(45,0,0,0,0,0) Lần thi : 1
Năm học : 2012-2013 Học kỳ : 2

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
1	Nguyễn Quốc	Thống	3645010004	00/00/1989	8,50	6,00	7,30	
2	Nguyễn Trung	Hiếu	3645010005	01/01/1992	7,50	8,00	7,80	
3	Bùi My	Mil	3645010012	05/01/1991	7,00	4,00	5,50	
4	Trần Hoài	Nam	3645010013	19/10/1994	7,50	4,00	5,80	
5	Trào Văn	Thắng	3645010014	14/01/1992	,00	,00	,00	CT
6	Nguyễn Hồng	Phương	3645010024	22/10/1994	6,00	4,00	5,00	
7	Trần Anh	Tường	3645010027	20/10/1994	8,50	9,00	8,80	
8	Phạm Anh	Việt	3645010029	08/09/1992	,00	,00	,00	CT
9	Nguyễn Lê Quốc	Đạt	3645010034	09/06/1994	8,00	8,00	8,00	
10	Nguyễn Văn	Nghĩa	3645010036	18/07/1994	4,50	4,00	4,30	
11	Bùi Quang	Trọng	3645010039	19/09/1993	8,00	4,00	6,00	
12	Nguyễn Chí	Cường	3645010043	07/05/1994	,00	,00	,00	CT
13	Đậu Văn	Linh	3645010047	05/03/1992	6,50	4,00	5,30	
14	Đinh Văn	Toán	3645010048	27/01/1994	,00	,00	,00	CT
15	Lê Văn	Vũ	3645010052	16/04/1994	,00	,00	,00	CT
16	Hà Hoàng	Phong	3645010054	10/09/1993	,50	,00	,30	
17	Ngô Tấn	Công	3645010055	01/07/1994	,00	,00	,00	CT
18	Tổng Anh	Hào	3645010056	16/01/1994	,00	,00	,00	CT
19	Phan Thanh	Hà	3645010059	28/04/1993	,00	,00	,00	CT
20	Nguyễn Ngọc	Tú	3645010060	21/05/1993	6,50	4,00	5,30	
21	Trần Công	Hoạt	3645010062	10/03/1994	,00	,00	,00	CT
22	Ngô Thanh	Tùng	3645010064	01/07/1985	,00	,00	,00	CT
23	Trần Nhật	Linh	3645010065	09/03/1994	,00	,00	,00	CT
24	Nguyễn Hữu	Quyền	3645010068	18/04/1993	1,50	,00	,80	
25	Trần Trung	Đức	3645010069	02/10/1986	,00	,00	,00	CT
26	Nguyễn Đình	Nhân	3645010078	13/05/1987	,00	,00	,00	CT
27	Vương Hữu	Quang	3645010079	12/11/1994	,00	,00	,00	CT
28	Trần Dương	Sang	3645010084	06/09/1994	5,50	3,00	4,30	
29	Nguyễn Xuân	Thanh	3645010086	19/01/1994	6,50	1,00	3,80	
30	Âu Dương	Khương	3645010087	24/03/1990	6,50	7,00	6,80	
31	Đặng Văn	Hậu	3645010088	08/10/1991	6,00	2,00	4,00	
32	Phạm Nguyễn Hoàng	Phúc	3645010089	02/11/1993	,00	,00	,00	CT
33	Đinh Quốc	Cường	3645010099	09/09/1992	5,50	1,00	3,30	
34	Phạm Hùng	Mạnh	3645010103	29/11/1989	8,00	7,00	7,50	
35	Võ Nguyễn Thành	Đô	3645010106	08/10/1994	,00	,00	,00	CT

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
36	Nguyễn Văn	Viên	3645010120	20/11/1992	6,50	2,00	4,30	
37	Huỳnh Quốc	Thắng	3645010125	20/12/1994	6,00	6,00	6,00	
38	Đỗ Tiến	Lương	3645010127	23/08/1993	7,50	9,00	8,30	
39	Nguyễn Văn	Mừng	3645010131	02/05/1994	4,50	4,00	4,30	
40	Đình	Hùng	3645010137	12/11/1994	5,50	1,00	3,30	
41	Phan Văn	Thương	3645010139	10/04/1992	8,50	4,00	6,30	
42	Trần Quan	Phong	3645010140	27/09/1994	4,00	2,00	3,00	
43	Võ Hà	Nhi	3645010142	17/09/1994	,00	,00	,00	
44	Nguyễn Cao Nhật	Anh	3645010145	03/01/1994	,00	,00	,00	CT
45	Đào Ngọc	Chinh	3645010149	10/05/1994	6,50	9,00	7,80	
46	Nguyễn Đình	Trường	3645010152	22/04/1993	8,00	3,00	5,50	
47	Trương Hùng	Kiệt	3645010155	28/06/1994	,00	,00	,00	CT
48	Đỗ Tấn	Hợp	3645010162	17/07/1994	,00	,00	,00	CT
49	Võ Văn	Quyền	3645010167	18/10/1992	6,00	2,00	4,00	
50	Dương Thành	Nhân	3645010472	03/09/1994	6,50	2,00	4,30	

Tổng số : **SV**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 06 năm 2013

Người lập bảng điểm
(Họ tên và chữ ký)

Phòng Quản Lý Đào Tạo
(Họ tên và chữ ký)